

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU VÀ PHÁT TRIỂN MQM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU VÀ PHÁT TRIỂN MQM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MQM INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MQM INVES .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107896639

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 10, tòa nhà Vinaplast - Tài Tâm, số 39A Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 2220 5888

Fax: 04 2220 1133

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                      | 7310     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                        | 1622     |
| 3.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                        | 5012     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                       | 5229     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                | 5510     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                            | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; | 4663     |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                         | 7710     |
| 9.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                  | 2396     |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                         | 4311     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                      | 4210     |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 15. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                      | 4511        |
| 16. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                           | 4520        |
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                       | 4530        |
| 18. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn;                                                                                                                               | 4633        |
| 19. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                        | 8520        |
| 20. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                          | 8531        |
| 21. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 8532        |
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                            | 5621        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                               | 4290        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                          | 4322        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                   | 4329        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                | 8299        |
| 28. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                         | 8510        |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                  | 8560        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 31. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                        | 4513        |
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                           | 6619        |
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động định giá tài sản; | 6820(Chính) |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất                                                                                                                                                    | 7410        |
| 35. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                       | 2394        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                           | 0710 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng về mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông;                                                                                                                      | 4220 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 42. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                    | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 46. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 47. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                     | 3315 |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 49. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 50. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 51. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                         | 7810 |
| 52. | Điều hành tua du lịch<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                        | 7912 |
| 53. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                  | 0722 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                               | 1010 |
| 55. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 56. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                           | 5022 |
| 57. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                          | 5221 |
| 59. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 60. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>- Bán buôn dầu thô<br>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan | 4661 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 62. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 63. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392 |
| 64. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                | 2395 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                     | 0990 |
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGHIÊM CHÍ MINH  | Số 18, ngõ 189, đường Hoàng Hoa Thám, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 011850484                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ LÊ QUÂN       | Số 338, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 50,000    | 001074009099                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN QUỲNH MAI | Số 88 đường Đồng Xuân, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    | 001176013495                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                  | Tổng số           | 150.000    | 1.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN QUỲNH MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/07/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001176013495

Ngày cấp: 08/02/2017

Nơi cấp: Cục CSDKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 88, phố Đồng Xuân, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 88, phố Đồng Xuân, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội